

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST

Ngày 16-7-2021

V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung
và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Kiên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Văn Khương;

Bà Bùi Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị NTH; địa chỉ: Xóm A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Anh NTC; ĐKNKTT: Tổ D, phường E, quận F, thành phố Hải Phòng. Hiện đang chấp hành hình phạt tù tại phân trại II, Trại giam G; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19-11-2020, bản tự khai đề ngày 15-01-2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn (chị NTH) trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Tôi (NTH) và anh NTC xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện C, thành phố Hải Phòng vào ngày 02-6-2006. Trong quá trình chung sống vợ chồng tình cảm bình thường nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên không hợp nhau về tính cách và bất đồng về quan điểm sống quá sâu sắc nên thường xuyên xảy ra cãi vã và xô sát nhau. Đến năm

2014 anh NTC vi phạm pháp luật và bị Tòa án xử phạt 07 năm 06 tháng tù về tội Mua bán trái phép chất ma túy và hiện đang phải chấp hành án phạt tù tại Phân trại II, Trại giam G. Từ đó đến nay chúng tôi sống ly thân mỗi người một nơi, tôi không có thời gian và cũng không muốn thăm gặp anh NTC vì tình cảm vợ chồng thực sự không còn. Do vậy, tôi (NTH) có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh NTC.

Về con chung: Tôi và anh NTC có hai con chung là I, sinh ngày 15-4-2006 và I, sinh ngày 21-3-2014. Ly hôn, tôi (NTH) yêu cầu được nuôi cả hai con và không yêu cầu anh NTC phải có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng.

Về tài sản chung: Tôi và anh NTC tự thỏa thuận phân chia tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án phải giải quyết.

Đối với bị đơn là anh NTC: Tại Bản tự khai đề ngày 27-5-2021 anh NTC trình bày: Tôi (NTC) và chị NTH xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện C, thành phố Hải Phòng vào năm 2006. Quá trình vợ chồng chung sống tình cảm bình thường và không có mâu thuẫn gì lớn. Kể từ năm 2014 tôi (NTC) phải đi cải tạo thì tình cảm vợ chồng nhạt dần. Nay chị NTH có đề nghị giải quyết ly hôn thì tôi (NTC) cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có hai con chung là I, sinh ngày 15-4-2006 và I, sinh ngày 21-3-2014. Ly hôn, tôi đồng ý để chị NTH được nuôi cả hai con và tôi không phải có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng vì đang phải cải tạo.

Về phân chia tài sản chung: Tôi (NTC) không yêu cầu Tòa án phải giải quyết.

Tại Đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 27-5-2021 anh NTC nêu ý kiến: Do hiện nay tôi (NTC) đang phải chấp hành án phạt tù nên không thể đến Tòa án giải quyết việc ly hôn với chị NTH được nên đề nghị Tòa án không tiến hành việc hòa giải và đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tôi. Mọi ý kiến về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung và phân chia tài sản chung, tôi (NTC) vẫn giữ nguyên như đã trình bày trong bản tự khai.

Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng phát biểu ý kiến:

Về thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án của Tòa án, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ của Tòa án đều tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết và tại phiên tòa của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Sự tuân thủ chấp hành pháp luật của nguyên đơn và bị đơn đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Về quan hệ vợ chồng: Chị NTH được ly hôn với anh NTC.

- Về con chung: Giao cho chị NTH trực tiếp nuôi hai con là I, sinh ngày 15-4-2006 và I, sinh ngày 21-3-2014. Khoản tiền cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn do hai bên không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị NTH phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn (anh NTC) vắng mặt tại phiên tòa do đang chấp hành án phạt tù tại Phân trại II, Trại giam G và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật có tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con chung sau khi ly hôn đối với bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường E, quận F nên yêu cầu khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng theo quy định tại Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh NTC và chị NTH kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký việc kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, thành phố Hải Phòng theo đúng quy định của pháp luật (Giấy chứng nhận kết hôn số 38, quyển số 01/2006 ngày 02-6-2006).

[4] Nguyên đơn (chị NTH) trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tình cảm bình thường nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau về tính cách và bất đồng trong quan điểm sống quá sâu sắc. Năm 2014 anh NTC phạm tội Mua bán trái phép chất ma túy và bị xử phạt 07 năm 06 tháng tù và hiện đang chấp hành án phạt tù tại Phân trại II, Trại giam G. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay và tình cảm vợ chồng phai nhạt dần. Xét thấy tình cảm thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị NTH khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh NTC.

[5] Về phía bị đơn trình bày ý kiến trong bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt đều xác nhận về quan hệ hôn nhân và việc phát sinh mâu thuẫn vợ chồng như nguyên đơn trình bày và nêu ý kiến đồng ý ly hôn với nguyên đơn.

[6] Xét thấy, yêu cầu và ý kiến của nguyên đơn và bị đơn thống nhất về việc giải quyết ly hôn nêu trên là hoàn toàn tự nguyện. Do vậy cần xác định mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng giữa anh NTC và chị NTH đã đến mức trầm trọng, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau và không còn tình cảm đối với nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định tại các Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên đã có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; xử: nguyên đơn (chị NTH) được ly hôn với bị đơn (anh NTC).

[7] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận có hai con chung là I, sinh ngày 15-4-2006 và I, sinh ngày 21-3-2014. Ly hôn, nguyên đơn yêu cầu được nuôi cả hai con và không yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng. Bị đơn nêu ý kiến đồng ý để nguyên đơn nuôi cả hai con và không có điều kiện để cấp dưỡng nuôi con do đang phải chấp hành án phạt tù.

[8] Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn và bị đơn đều đã thống nhất có ý kiến về việc để nguyên đơn được nuôi cả hai con. Tại đơn đề nghị đề ngày 10-5-2021 và 01-6-2021 cháu I và cháu I đều có nguyện vọng muốn được sinh sống cùng mẹ. Do vậy, cần giao cho chị NTH trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con là I và I là phù hợp với nguyện vọng của các con, phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[9] Về cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Do nguyên đơn không có yêu cầu và bị đơn có ý kiến không có điều kiện để đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ việc khác theo thủ tục tố tụng dân sự.

[10] Về tài sản chung: Các đương sự đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[11] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Chị NTH được ly hôn với anh NTC.

- Về con chung: Giao cho chị NTH trực tiếp nuôi dưỡng hai con là I, sinh ngày 15-4-2006 và I, sinh ngày 21-3-2014. Thời hạn nuôi con cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo qui định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn do không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Nguyên đơn (chị NTH) phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp khi khởi kiện tại biên lai ký hiệu AA/2016, số 0010148 ngày 14-01-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; chị NTH đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- UBND xã H;
- Đường sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Quang Kiên